

Số: 22 /2006/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 03 tháng 03 năm 2006.

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá bán tối thiểu lâm sản tịch thu, lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và mức chi phí khai thác, vận chuyển, vận xuất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

### UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;

Căn cứ Thông tư số 34/2005/TT-BTC ngày 12/5/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chuyển giao tài sản Nhà nước để bán đấu giá;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 70/TC.GCS ngày 17/01/2006,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành giá bán tối thiểu các loại lâm sản tịch thu, lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và chi phí khai thác, vận chuyển, vận xuất trong địa bàn tỉnh để tổ chức bán theo quy định (Kèm theo bảng giá chuẩn tối thiểu theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 98/2004/QĐ-UB ngày 12/02/2004 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giá chuẩn tối thiểu bán các loại lâm sản tịch thu trong tỉnh và Quyết định số 72/1999/QĐ-UB ngày 03/6/1999 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá bán lâm sản tối thiểu rừng tự nhiên, rừng trồng trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục Thuế, Công an tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường, Chi cục Kiểm lâm, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

#### Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND (b/c);
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, CV KT, SX;
- Lưu VT.QĐ-19

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH



Phạm Văn Công

Phụ lục 1:

## BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ BÁN TỐI THIỂU LÂM SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 22 /2006/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2006 của UBND tỉnh).

| Số TT | Mặt hàng                | Quy cách                               | ĐVT                 | Giá bán chuẩn |            | Ghi chú                                |
|-------|-------------------------|--|---------------------|---------------|------------|--|
|       |                         |  |                     | Khu vực I     | Khu vực II |  |
| A     | <b>Gỗ tròn:</b>         |  |                     |               |            |  |
| 1     | Nhóm I các loại :       | Mọi loại đường kính; dài $\geq 2m$     | đồng/m <sup>3</sup> | 10.000.000    | 10.200.000 | Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D |
|       | Cắm Lai                 | Mọi loại đường kính; dài $\geq 2m$     | đồng/m <sup>3</sup> | 11.000.000    | 11.200.000 | Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D |
|       | ( Riêng gỗ Mật , Trai ) | Đường kính $> = 45$ cm, dài 4m trở lên | đồng/m <sup>3</sup> | 4.000.000     | 4.200.000  | Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D |
| 2     | Nhóm II các loại        | Đường kính $> = 45$ cm, dài 4m trở lên | đồng/m <sup>3</sup> | 3.500.000     | 3.700.000  | Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D |
|       | (Riêng da đá)           | Đường kính $> = 45$ cm, dài 4m trở lên | đồng/m <sup>3</sup> | 3.000.000     | 3.200.000  | Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D |
| 3     | Nhóm III các loại       | Đường kính $> = 45$ cm, dài 4m trở lên | đồng/m <sup>3</sup> | 3.000.000     | 3.200.000  | Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D |
| 4     | Nhóm IV các loại        | Đường kính $> = 45$ cm, dài 4m trở lên | đồng/m <sup>3</sup> | 2.200.000     | 2.400.000  | Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D |
|       | (Riêng bô bô)           | Đường kính $> = 45$ cm, dài 4m trở lên | đồng/m <sup>3</sup> | 2.000.000     | 2.200.000  | Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D |
| 5     | Nhóm V-VI               | Đường kính $> = 45$ cm, dài 4m trở lên | đồng/m <sup>3</sup> | 1.400.000     | 1.600.000  | Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D |

BẢN NHÁP

| 6        | Nhóm VII – VIII                          | Đường kính > = 45 cm, dài 4m trở lên | đồng/m3 | 900.000  | 1.000.000 | Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D |
|----------|--|--------------------------------------|---------|--|-----------|--|
| <b>B</b> | <b>Gỗ tròn bổ đôi:</b>                   |                                      | đồng/m3 | Tính bằng giá bán gỗ tròn tương đương                      |           |  |
| <b>C</b> | <b>Gỗ xẻ:</b>                            | Xẻ hộp, phách, chưa ra quy cách      | đồng/m3 | Bằng giá bán gỗ tròn tương đương mục A nhân hệ số 1,2 lần. |           |  |
|          |  | Đã ra quy cách sử dụng               | đồng/m3 | Bằng giá bán gỗ tròn tương đương mục A nhân hệ số 1,6 lần. |           |  |
|          | Nhóm I                                   | 1m <= dài < 2m, dây, rộng bất kỳ     | đồng/m3 | Tính bằng 70% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.                   |           |  |
|          |  | Dài < 1m, dây, rộng bất kỳ           | đồng/m3 | Tính bằng 60% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.                   |           |  |
|          | Nhóm II – VIII                           | 1m <= dài < 2m, dây, rộng bất kỳ     | đồng/m3 | Tính bằng 70% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.                   |           |  |
|          |  | Dài < 1m, dây, rộng bất kỳ           | đồng/m3 | Tính bằng 50% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.                   |           |  |
| <b>D</b> | <b>Gỗ tròn không đạt quy cách chuẩn:</b> |                                      |         |  |           |  |
| 1        | Nhóm I                                   | Mọi loại đường kính, dài < 1m        | đồng/m3 | Tính bằng 50% giá bán chuẩn cùng loại.                     |           |  |
|          |  | Mọi loại đường kính, 1m <= dài < 2m  | đồng/m3 | Tính bằng 70% giá bán chuẩn cùng loại.                     |           |  |
| 2        | Từ nhóm II đến nhóm VIII                 | Đường kính > = 45cm; 2m <= dài < 4m  | đồng/m3 | Tính bằng 80% giá bán chuẩn cùng loại.                     |           |  |
|          |  | Đường kính <= 45cm, dài > 4m         | đồng/m3 | Tính bằng 80% giá bán chuẩn cùng loại.                     |           |  |
|          |  | Đường kính < 45cm, 2m < dài <= 4m    | đồng/m3 | Tính bằng 70% giá bán chuẩn cùng loại.                     |           |  |
|          |  | Đường kính < 45cm, dài < 2m.         | đồng/m3 | Tính bằng 50% giá bán chuẩn cùng loại.                     |           |  |



| <b>GỖ RỪNG TRỒNG (GỖ TRÒN)</b> |               | <b>KHÔNG CHIA KHU VỰC</b> |           |
|--------------------------------|---------------|---------------------------|-----------|
| 1                              | Teek (Giá ty) | Đồng/m <sup>3</sup>       | 2.700.000 |
| 2                              | Keo lá tràm   | Đồng/m <sup>3</sup>       | 450.000   |
| 3                              | Keo lá lớn    | Đồng/m <sup>3</sup>       | 350.000   |
| 4                              | Keo lai       | Đồng/m <sup>3</sup>       | 350.000   |
| 5                              | Bạch đàn      | Đồng/m <sup>3</sup>       | 300.000   |

**\* Ghi chú :**

- Gỗ bị mối mọt, mục nát, nứt tét, khuyết tật ... do Hội đồng bán đấu giá cấp tỉnh hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá cấp tỉnh trực thuộc Sở Tài chính (nếu đã thành lập) chủ trì tổ chức giám định và giảm giá theo tỷ lệ hao hụt thực tế.
- Khu vực I bao gồm : Bù Đăng, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đốp.
- Khu vực II bao gồm : Thị xã Đồng Xoài, Đồng Phú, Chơn Thành, Bình Long.
- Đơn giá trên chưa tính thuế GTGT (VAT).
- Đối với gỗ tịch thu không được khấu trừ chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển.
- Riêng giá ty có đường kính < 30 cm được giảm 15% giá bán theo đơn giá nêu trên.

**\* Chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển :**

- 400.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với khu vực khó khăn, gỗ rải rác như tận dụng gỗ trên đất khai hoang chuyển mục đích, cự ly vận xuất, vận chuyển > 15 km.
- 300.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với gỗ rừng tự nhiên khai thác đến tuổi thành thực hoặc tận dụng làm đường điện, đường giao thông..... có cự ly gần.
- 120.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với gỗ giá ty.
- 80.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với các loại keo, bạch đàn.

**Phụ lục 2 :**

**GIÁ BÁN TỐI THIỂU LÂM SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 22 /2006/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2006 của UBND tỉnh).

(Đơn vị tính: Đồng)

| Số TT    | Mặt hàng   | ĐVT              | Giá bán chuẩn                  |            | Ghi chú |
|----------|--|------------------|--------------------------------|------------|---------|
|          |  |                  | Khu vực I                      | Khu vực II |         |
| <b>A</b> | <b>Nọc tiêu:</b>   | đ/nọc            | 70,000                         | 80,000     |         |
| <b>B</b> | Gỗ tạp lạng (Bao bì) Nhóm V - VII dài <2m; 20cm < đường kính < 45cm. | đ/m <sup>3</sup> | Bằng 70% giá gỗ tròn cùng loại |            |         |
| <b>C</b> | <b>Củ các loại:</b>  |                  |                                |            |         |
| 1        | Củ thước (1m, đường kính < 20 cm)                                    | đ/ster           | 140,000                        | 160,000    |         |
|          | Riêng: - Bằng lăng   | đ/ster           | 450,000                        | 500,000    |         |
|          | - Trâm bầu   | đ/ster           | 300,000                        | 350,000    |         |
| 2        | Củ chẻ (dài 0,4m)  | đ/m              | 50,000                         | 60,000     |         |
| <b>D</b> | <b>Than các loại:</b>  |                  |                                |            |         |
| 1        | Than hầm   | đ/kg             | 1,600                          | 2,000      |         |
| 2        | Than sống  | đ/kg             | 500                            | 600        |         |
| 3        | Than rền   | đ/kg             | 500                            | 600        |         |
| <b>E</b> | <b>Lâm sản họ tre và sản phẩm:</b>                                   |                  |                                |            |         |
| 1        | Tre gai  | Cây              | 6,500                          | 7,500      |         |
| 2        | Lồ ô chẻ niên  | Kg               | 600                            | 700        |         |
| 3        | Lồ ô chẻ nang, nẹp   | Kg               | 600                            | 700        |         |
| 4        | Đũa lồ ô   | Kg               | 800                            | 900        |         |
| 5        | Chà le   | Bó               | 3,000                          | 4,000      |         |
| 6        | Nguyên liệu giấy   | Tấn              | 370,000                        | 400,000    |         |
| 7        | Tăm nhang  | Kg               | 800                            | 900        |         |
| 8        | Măng tươi  | Kg               | 3,000                          | 4,000      |         |
| 9        | Măng khô   | Kg               | 35,000                         | 40,000     |         |
| <b>F</b> | <b>Gỗ lạng</b>   |                  |                                |            |         |
| 1        | Ván bóc, ván lạng  |                  |                                |            |         |
|          | Ván mặt  | m <sup>3</sup>   | 2,250,000                      | 2,550,000  |         |
|          | Ván ruột   | m <sup>3</sup>   | 1,900,000                      | 2,250,000  |         |
|          | Ván nát  | Ster             | 160,000                        | 200,000    |         |
| 2        | Ván ép (ván dán)   | m <sup>3</sup>   | 4,500,000                      | 5,000,000  |         |
| 3        | Lõi lạng   |                  | 160,000                        | 200,000    |         |



48

| <b>G</b> |                        | <b>Dầu trong, chai cục</b> |  |                  |                 |
|----------|------------------------|----------------------------|--|------------------|-----------------|
| 1        | Dầu trong              | Lít                        | 6,500  | 7,000            |                 |
| 2        | Chai cục               | Kg                         | 4,000  | 4,500            |                 |
| <b>H</b> |                        | <b>Động vật rừng</b>       |  |                  |                 |
| 1        | Chim, thú sống         | Con                        | Không bán, bàn giao cho Thảo cầm viên hoặc thả về rừng |                  |                 |
| 2        | Thú nhồi bông          | Con                        | Giá do Hội đồng định giá ấn định                       |                  |                 |
| 3        | Thịt thú rừng tươi     | Kg                         | 40,000   | 45,000           |                 |
| 4        | Thịt thú rừng khô      | Kg                         | 230,000  | 280,000          |                 |
| 5        | Da thú, lông thú       | Bộ                         | Giá do Hội đồng định giá ấn định                       |                  |                 |
| 6        | Xương thú, sừng thú    | Kg                         | Giá do Hội đồng định giá ấn định                       |                  |                 |
| <b>K</b> |                        | <b>Lâm sản khác</b>        |  |                  |                 |
| 1        | Vỏ cây lấy tanin       | Kg                         | 2,500  | 3,000            |                 |
| 2        | Dược liệu              | Kg                         | 3,000  | 3,500            |                 |
| 3        | Phong lan              | Nhánh                      | 5000 -><br>10000                                       | 5000 -><br>10000 | Tùy loại,<br>cỡ |
| 4        | Trái cây               | Kg                         | Giá do Hội đồng định giá ấn định                       |                  |                 |
| 5        | Gốc cây trồng làm cảnh | Gốc                        | Giá do Hội đồng định giá ấn định                       |                  |                 |
| 6        | Gốc rễ cây lục để chạm | Gốc                        | Giá do Hội đồng định giá ấn định                       |                  |                 |
| 7        | Chà sâm sim            | Bó                         | 2,500  | 3,000            |                 |

**Ghi chú :**

Thú nhồi bông, da thú, xương thú, sừng thú, lông thú..... của các loại thú rừng quý hiếm quy định theo Nghị định số 18/HĐBT ngày 17/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) phải thông qua Hội đồng đấu giá tỉnh.

Khu vực I gồm : Bàn Đăng, Phước Long, Lộc Ninh, Bàn Đóp.

Khu vực II gồm : Thị xã Đồng Xoài, Đồng Phú, Chơn Thành, Bàn Long.